

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.760	25.760	26.080	26.080	VNĐ
	AUD	16.540	16.640	17.060	17.060	VNĐ
	CAD	18.570	18.680	19.160	19.160	VNĐ
	CHF		31.270		32.120	VNĐ
	EUR	29.060	29.200	30.000	30.000	VNĐ
	GBP	34.670	34.820	35.740	35.740	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	176,80	180,40	184,00	185,00	VNĐ
	NZD		15.390		15.920	VNĐ
	SGD	19.810	19.990	20.510	20.510	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 27/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 27/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.